

Số: /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020

Thực hiện Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 24/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch sơ kết thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020; Công văn số 2165/LĐT BXH-KHXH ngày 04/6/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Bối cảnh kinh tế - xã hội và những kết quả nổi bật

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi khóa XVIII, XIX, tỉnh Quảng Ngãi đã quyết tâm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm thực hiện hiệu quả các chính sách xã hội của Trung ương; đồng thời, ban hành các chính sách xã hội đặc thù tại địa phương gắn với giữ vững quốc phòng, an ninh, đảm bảo an sinh xã hội. Kịp thời cụ thể hóa các Nghị quyết của Trung ương và ban hành các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội trọng tâm, đột phá; đồng thời tập trung chỉ đạo xử lý những vấn đề cấp bách, những vướng mắc phát sinh trong quá trình chỉ đạo, điều hành, nên tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cơ bản phát triển ổn định, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh được đảm bảo.

Tình hình kinh tế - xã hội ngày càng phát triển và ổn định, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Năm 2018, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP), tăng 9,6% so với năm 2017; GRDP bình quân đầu người đạt 57,8 triệu đồng/người. Các chính sách cho người có công ngày càng được mở rộng, đời sống vật chất và tinh thần đối tượng người có công được nâng lên; các đối tượng yếu thế, diện khó khăn được trợ cấp, trợ giúp; hầu hết các hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách của Nhà nước, nhất là có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản khác.

II. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết

1. Tình hình thực hiện Nghị quyết

1.1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện

a) Kết quả đạt được

Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 (*sau đây viết tắt là Nghị quyết 15*) và Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 01/11/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 (*sau đây viết tắt là Nghị quyết 70*), các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và các hội, đoàn thể đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện; đã tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách xã hội của địa phương.

Đề có căn cứ pháp lý và điều kiện đảm bảo cho việc triển khai thực hiện các chính sách; đối với từng nội dung, chương trình, UBND tỉnh ban hành các Kế hoạch, Quyết định phê duyệt mục tiêu, nội dung và tổ chức chỉ đạo thực hiện theo từng giai đoạn. Tổ chức thành lập các Ban Chỉ đạo; ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong việc hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện và theo dõi tình hình thực hiện ở các địa phương. Các cơ quan thường trực chương trình và các sở, ban ngành, Hội đoàn thể tỉnh có liên quan đã có nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện và tổ chức kiểm tra, giám sát theo chức năng nhiệm vụ được giao.

b) Hạn chế, tồn tại

Các mục tiêu của Nghị quyết có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, tuy nhiên trong công tác chỉ đạo, phối hợp thực hiện các nội dung, mục tiêu của Nghị quyết đối với một số sở, ban ngành, địa phương vẫn còn chưa chặt chẽ và đồng bộ.

1.2. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết

a) Kết quả đạt được

Triển khai thực hiện Nghị quyết 15, Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 31/7/2012 về việc học tập quán triệt, tuyên truyền phổ biến các nghị quyết, kết luận của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và tổ chức chỉ đạo, phân công triển khai thực hiện Nghị quyết. Các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết 15, Nghị quyết 70 và các nghị quyết, chương trình, đề án, kế hoạch,... của tỉnh thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết 15 đến cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh, với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, như: Tuyên truyền, quán triệt trên Đài PTTH tỉnh; Báo Quảng Ngãi; trên Cổng Thông tin điện tử của các cơ quan Đảng và Nhà nước; tổ chức đối thoại với người dân; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật,... Qua

đó cơ bản cung cấp kịp thời thông tin về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các thông tin về tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội, các thông tin về chế độ, chính sách, nhất là các chế độ, chính sách xã hội kịp thời đến với người dân.

Nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể; đội ngũ cán bộ, công chức về chính sách xã hội và ý thức trách nhiệm trong hướng dẫn và thực hiện chính sách cho người dân nâng cao. Cộng đồng và người dân ngày càng hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của mình, các chế độ, chính sách của Nhà nước và cùng tham gia với Nhà nước trong việc giúp đỡ, hỗ trợ gia đình chính sách và những người yếu thế trong xã hội, như: ủng hộ "Quỹ vì người nghèo", tặng nhà tình nghĩa, tình thương; giúp đỡ, hỗ trợ vật chất, tinh thần cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa,...

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Công tác tuyên truyền chưa rộng khắp, một bộ phận người dân vẫn chưa nắm bắt thông tin về các chế độ, chính sách xã hội của Nhà nước, dẫn đến khiếu kiện, khiếu nại không đúng chế độ vẫn còn.

- Việc tổ chức quán triệt, học tập, cập nhật thông tin cho đội ngũ cán bộ làm công tác chính sách xã hội chưa được thường xuyên, hình thức tổ chức còn đơn điệu, hiệu quả chưa cao, nhất là đối với cán bộ ở cơ sở.

1.3. Triển khai thể chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự đảng các cấp

a) Kết quả đạt được

Cấp ủy, chính quyền các cấp đã tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành toàn diện trên các lĩnh vực, trong đó lĩnh vực người có công (viết tắt là NCC) và an sinh xã hội (viết tắt là ASXH) được quan tâm chỉ đạo thực hiện thường xuyên. Các tổ chức cơ sở đảng, chính quyền, mặt trận, các hội, đoàn thể trong hệ thống chính trị tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức quán triệt đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết 15 và Nghị quyết 07.

Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo cụ thể hóa Nghị quyết 15, Nghị quyết 70 trình Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành các văn bản, các chính sách để làm căn cứ lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện. Các văn bản, chính sách ban hành ngày càng hoàn thiện tạo nền tảng pháp lý trong việc thực hiện các chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh. Các sở, ban ngành, như: Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội tỉnh và UBND các huyện, thành phố đã phối hợp triển khai và thực hiện có hiệu quả. Các chính sách xã hội được triển khai đồng bộ, đạt được nhiều thành tựu

quan trọng; việc tổ chức thực hiện cơ bản đảm bảo đúng, đầy đủ về chế độ theo quy định cho các đối tượng được hưởng lợi.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Việc thể chế hóa các chính sách của Trung ương, nghiên cứu ban hành các chính sách riêng của tỉnh hiện này còn gặp nhiều khó khăn, nhất là khó khăn trong bố trí nguồn lực thực hiện trong điều kiện kinh phí của tỉnh còn hạn chế.

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Tổ chức bộ máy và sự tham gia của các sở, ban ngành, chính quyền địa phương

UBND tỉnh đã thành lập một số Ban Chỉ đạo, Ban Điều hành, Tổ giúp việc,... để theo dõi, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành kịp thời trong triển khai thực hiện các chương trình, đề án,... về thực hiện các chính sách xã hội đạt hiệu quả, như Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016- 2020,... Đồng thời, các sở, ban ngành đã thành lập các tổ, đội,... để phối hợp thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao, như Đội Kiểm tra liên ngành 178,...

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, các sở, ban ngành và chính quyền địa phương đã tập trung tổ chức triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội trên phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý. Các cơ quan đã tăng cường hướng dẫn, phổ biến các chính sách cho người dân; phối hợp tốt trong thực hiện nhiệm vụ tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách xã hội riêng của tỉnh; trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện. Qua đó, dần khắc phục các tồn tại, hạn chế, khó khăn và nâng cao chất lượng phục vụ người dân.

Các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội, cộng đồng và người dân tham gia ngày càng nhiều hơn trong việc thực hiện giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước trong thực hiện các chính sách xã hội; đã có nhiều đóng góp trong xây dựng, hoàn thiện các chính sách xã hội sát với yêu cầu thực tế và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2. Theo dõi, giám sát

Công tác theo dõi, thanh tra, giám sát được thực hiện thường xuyên từ Trung ương đến cơ sở. Qua theo dõi, thanh tra, giám sát đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những sai sót trong quá trình thực hiện. Đồng thời nắm bắt thông tin, phản ánh của người dân, qua đó nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành chính sách mới phù hợp với yêu cầu thực tế, nguyện vọng của Nhân dân.

Các cơ quan, đơn vị đã tổ chức phối hợp chặt chẽ trong thanh tra, kiểm tra, giám sát. Các đội thanh tra, kiểm tra, giám sát liên ngành được thành lập

trên cơ sở yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và yêu cầu từ thực tiễn để nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát.

2.3. Huy động nguồn lực

Nguồn lực để thực hiện các chính sách cho người có công và chính sách an sinh xã hội được huy động trong toàn xã hội. Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước là chủ yếu, các nguồn kinh phí huy động khác từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, tuy có tăng, tạo nhiều phong trào sôi nổi, rộng khắp nhưng chưa cao, chưa đạt yêu cầu, mục tiêu đề ra.

Ngoài ngân sách của Trung ương, tỉnh Quảng Ngãi đã cân đối, bố trí ngân sách tỉnh để thực hiện các chính sách riêng của tỉnh, như: Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện Sơn Tây và Tây Trà; chính sách hỗ trợ cho đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi...

3. Kết quả thực hiện theo các lĩnh vực

3.1. Ưu đãi người có công

a) Về thể chế, thể chế hóa và kết quả đạt được

Thực hiện Nghị quyết số 494/NQ-UBTVQH13¹, Nghị quyết số 494/NQ-UBTVQH13², Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13³, Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13⁴ và các văn bản của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương về lĩnh vực ưu đãi người có công với cách mạng; tỉnh đã ban hành nhiều Chỉ thị, Kế hoạch, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện. Đang xây dựng ban hành: Quy định mức hỗ trợ thăm hỏi, động viên gia đình thuộc diện chính sách người có công với cách mạng vào dịp Lễ ngày 27/7, ngày Tết cổ truyền và mức hỗ trợ thăm hỏi, động viên cán bộ hưu trí, mất sức lao động do cơ quan Bảo hiểm xã hội quản lý vào dịp ngày Tết cổ truyền trên địa bàn tỉnh.

Trong giai đoạn từ năm 2012 đến nay, toàn tỉnh đã xác nhận, công nhận mới được trên 10.000 người là người có công⁵, nâng tổng số người được xác nhận là người có công trên địa bàn tỉnh lên 181.000 lượt người; giải

¹ Nghị quyết số 494/NQ-UBTVQH13 ngày 18/5/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về người có công với cách mạng.

² Nghị quyết số 494/NQ-UBTVQH13 ngày 18/5/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về người có công với cách mạng.

³ Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

⁴ Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

⁵ Trong đó: 519 người hoạt động cách mạng trước tháng Tám năm 1945, 4.062 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 3.228 người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày, 1.955 người có công giúp đỡ cách mạng...

quyết cho trên 24.834 người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ... Đến nay, cơ bản đã giải quyết xong hồ sơ đề nghị xác nhận, công nhận liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh còn tồn đọng theo hướng dẫn, quy định. Bình quân mỗi năm tỉnh đã thực hiện chế độ trợ cấp thường xuyên và một lần cho trên 111.000 lượt đối tượng người có công và thân nhân người có công (đối tượng)⁶. Kinh phí chi trả trợ cấp ưu đãi người có công khoảng trên 940 tỷ đồng/năm. Ngoài chính sách, chế độ của Trung ương quy định, hàng năm tỉnh trích ngân sách trên 35 tỷ đồng để tổ chức đi thăm, tặng quà đối với hộ gia đình người có công nhân dịp lễ, tết cổ truyền dân tộc, ngày 27/7.

Đã tổ chức quy tập được 375 bộ hài cốt liệt sĩ; xây dựng, nâng cấp 61 công trình ghi công liệt sĩ và nâng cấp hàng ngàn phần mộ liệt sĩ với tổng kinh phí trên 90,7 tỷ đồng. Toàn tỉnh hiện có 6.637 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, trong đó có 364 Mẹ còn sống, tất cả các Mẹ còn sống đều được các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh nhận phụng dưỡng, mức phụng dưỡng bình quân 1.000.000 đồng/Mẹ/tháng. Phân khai bổ sung số tiền 160.300 triệu đồng để thực hiện hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 5.536 căn nhà ở cho hộ gia đình người có công (xây dựng mới 2.479 nhà, sửa chữa 3.057 nhà), trong đó: kinh phí Trung ương hỗ trợ là 128.224 triệu đồng, ngân sách tỉnh hỗ trợ là 32.076 triệu đồng (*Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 02/3/2018*). Trong giai đoạn từ 2012 - 2019, toàn tỉnh đã vận động thu Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” được 5,5 tỷ đồng; đã vận động trên 100 sổ tiết kiệm tình nghĩa, với tổng trị giá trên 250 triệu đồng tặng cho gia đình người có công có hoàn cảnh khó khăn. Bình quân hàng năm tỉnh đã thực hiện mua trên 40.000 lượt thẻ bảo hiểm y tế phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh cho đối tượng, với tổng số tiền trên 9,4 tỷ đồng/năm; tổ chức điều dưỡng cho trên 24.000 lượt đối tượng, với tổng số tiền trên 28,8 tỷ đồng/năm.

Việc thực hiện các chương trình chăm sóc thân nhân gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người có công trên địa bàn tỉnh đạt nhiều kết quả. Công tác chăm sóc người có công gắn với cuộc vận động “Uống nước nhớ nguồn”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” đã từng bước được xã hội hóa với nhiều phong trào sâu rộng có ý nghĩa chính trị - xã hội và nhân văn sâu sắc, thể hiện sự tri ân đối với các liệt sĩ, người có công với nước, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần người có công. Đến nay, toàn tỉnh có 97% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình ở khu dân cư, đời sống vật chất và tinh thần của các đối tượng ngày càng được cải thiện.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

⁶ Trong đó: thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng cho trên 46.000 lượt người, trợ cấp 1 lần cho trên 51 ngàn người, chế độ điều dưỡng, phục hồi sức khỏe và hỗ trợ ưu đãi giáo dục, đào tạo cho 20 ngàn lượt người.

- Việc thực hiện, giải quyết chính sách ưu đãi người có công ở một số địa phương vẫn còn chưa đảm bảo theo quy định. Qua thanh tra, kiểm tra phát hiện có đối tượng hưởng chính sách không đúng quy định.

- Chính sách của Nhà nước còn thiếu đồng bộ, kịp thời, hướng dẫn triển khai thực hiện còn bất cập, thiếu thống nhất, nhất là trong công tác giải quyết chế độ da cam, di chuyển mộ liệt sỹ, ưu đãi tín dụng cho người có công; hệ thống chế độ, chính sách, cơ chế quản lý thường xuyên điều chỉnh bổ sung, thay đổi chuyển giao trách nhiệm quản lý giữa Trung ương và địa phương, qua nhiều thời kỳ, vì vậy rất khó khăn cho công tác lưu trữ quản lý hồ sơ; hồ sơ được thực hiện qua nhiều cấp, nhiều đơn vị nên nhiều hồ sơ thông tin thiếu hoặc thông tin các loại giấy tờ không trùng khớp.

3.2. Việc làm và thị trường lao động

a) Về thể chế, thể chế hóa và kết quả đạt được

Triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về Chính sách hỗ trợ tạo việc làm; thông tin thị trường lao động, hoạt động dịch vụ việc làm. Bên cạnh đó, đã ban hành một số chính sách riêng để thúc đẩy giải quyết việc làm, tạo việc làm mới, như: Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng...

Việc giải quyết việc làm và phát triển thị trường lao động trong những năm qua đã phát huy hiệu quả thiết thực, hướng vào việc đạt mục tiêu: Tạo việc làm từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội như phát triển công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ, nông, lâm, ngư nghiệp. Thực hiện có hiệu quả các dự án giải quyết việc làm, chính sách tín dụng ưu đãi để phát triển kinh tế, tạo việc làm người dân. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và thoát nghèo, vươn lên làm giàu.

Giai đoạn 2012 – 30/6/2019, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 285.400 lao động, trong đó, xuất khẩu lao động cho 12.239 người; bình quân mỗi năm giải quyết việc làm mới và tăng thêm việc làm cho khoảng 38.053 lao động, trong đó xuất khẩu lao động cho khoảng 1.631 người. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 4,1% năm 2012 xuống còn 3,7% năm 2016 đến năm 2020 còn khoảng 3,5%; cơ cấu lao động có sự chuyển dịch theo cơ cấu phát triển kinh tế của tỉnh. Đến cuối năm 2016, tỷ trọng lao động trong ngành Nông nghiệp còn 47% đến năm 2020 còn khoản 40%.

Doanh số cho vay từ năm 2012 đến 30/6/2019: NHCSXH các cấp đã thực hiện cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương với tổng số tiền giải ngân: 186.236 triệu đồng, cho 6.093 lượt hộ vay vốn, trong đó: cho vay từ Ngân sách tỉnh: 142.558 triệu đồng, cho 4.766 lượt hộ vay vốn; ngân sách huyện, thành phố 43.678 triệu đồng cho 1.327 lượt hộ vay.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Còn thiếu sự gắn kết giữa cung và cầu lao động; công tác xuất khẩu lao động còn hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp.

- Đào tạo nghề chưa thật sự gắn liền với giải quyết việc làm; chưa nắm chắc thông tin thị trường lao động.

3.3. Giảm nghèo

a) Về thể chế, thể chế hóa và kết quả đạt được

Thực hiện Nghị quyết số 80/2011/NQ-CP⁷, Quyết định số 1722/QĐ-TTg⁸,...; tỉnh đã kịp thời ban hành các Kế hoạch, quyết định để cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện. Trên cơ sở các chính sách của Trung ương và điều kiện của địa phương, tỉnh Quảng Ngãi đã nghiên cứu, ban hành một số chính sách riêng để nâng cao hiệu quả giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn tỉnh, như: Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020; Đề án thực hiện thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà.

Trong những năm qua, các chính sách giảm nghèo chung⁹ được thực hiện đầy đủ, kịp thời cho đối tượng. Việc đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng, thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, đã tạo điều kiện cho người dân tham gia thực hiện các hoạt động của Chương trình, tăng thu nhập thông qua tạo việc làm trong đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn. Nhiều địa phương đã xây dựng các mô hình, dự án đặc thù, chủ lực và thế mạnh để tổ chức nhân rộng trên địa bàn; chủ động tìm đầu ra cho sản phẩm (huyện Sơn Hà liên kết đưa sản phẩm vào Hệ thống Siêu thị Big C) của người dân trên địa bàn. Từ đó, đã góp phần tăng thu nhập đối với hộ gia đình tham gia các dự án, mô hình có hiệu quả và giúp các hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo khi tham gia thực hiện dự án, mô hình.

⁷ Nghị quyết số 80/2011/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ năm 2011 đến năm 2020.

⁸ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

⁹ Các chính sách giảm nghèo chung, như: Chính sách tín dụng ưu đãi; Chính sách hỗ trợ làm nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo, cận nghèo và người dân tộc thiểu số, người sống ở xã ĐBKK; Chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo; Chính sách dạy nghề cho người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK thông qua Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn; Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội và Chính sách trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ được thực hiện đầy đủ, kịp thời cho đối tượng.

Ngân sách Nhà nước bố trí để thực hiện chính sách, dự án giảm nghèo giai đoạn 2012-2019 và dự kiến năm 2020 là 3.552.958,38 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách trung ương là 3.232.978,64 triệu đồng, ngân sách địa phương là 277.816,64 triệu đồng, huy động khác là 42.163,1 triệu đồng. Kết quả sử dụng nguồn lực: Kết quả giải ngân giai đoạn 2012-2018 và ước năm 2019 là: 2.687.438 triệu đồng, ước đạt 90% so với kế hoạch.

Giai đoạn 2012 – 2015: Đầu năm 2011, hộ nghèo trên địa bàn tỉnh có 75.034 hộ, tỷ lệ 23,92%, đến cuối năm 2015 giảm còn 31.635 hộ, tỷ lệ 9,22% (giảm 14,7%); trong đó, 06 huyện miền núi đầu năm 2011 hộ nghèo có 32.690 hộ, tỷ lệ 60,87%, đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 17.180 hộ nghèo, tỷ lệ 28,76% (giảm 32,11%). Giai đoạn 2016 - 2018: Đầu năm 2016 hộ nghèo toàn tỉnh có 52.100 hộ, tỷ lệ 15,19%, đến cuối năm 2018 giảm xuống còn 33.381 hộ, tỷ lệ 9,39% (giảm 5,8%); trong đó, hộ nghèo đầu năm 2016 của 06 huyện miền núi có 27.937 hộ, tỷ lệ 46,76%, đến cuối năm 2018 giảm xuống còn 19.633 hộ, tỷ lệ 31,44% (giảm 15,32%). Ước đến cuối năm 2019 hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn 27.939 hộ, tỷ lệ 7,79% (giảm 1,6% so với năm 2018); trong đó: Hộ nghèo của 06 huyện miền núi giảm xuống còn 16.341 hộ, tỷ lệ 25,96% (giảm 5,48% so với năm 2018).

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Tỷ lệ hộ nghèo còn cao; kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững. Một bộ phận hộ nghèo còn tâm lý trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước.

- Việc huy động nguồn lực chưa đảm bảo theo Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

3.4. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

a) Về thể chế, thể chế hóa và kết quả đạt được

Tổ chức thực hiện Luật BHXH, Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BHXH giai đoạn 2013-2020,...; tỉnh Quảng Ngãi đã tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người lao động, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia BHXH và tổ chức triển khai thực hiện; thành lập các Đoàn công tác liên ngành đôn đốc thu, nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tại các đơn vị, doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Đã ban hành Kế hoạch số 157-KH/TU, Kế hoạch số 137/KH-UBND¹⁰ tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

¹⁰ Kế hoạch số 157-KH/TU ngày 17/9/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội

Nhìn chung việc thực hiện đăng ký tham gia đóng BHXH, BHYT cho người lao động, chi trả chế độ ngắn hạn cho người lao động, cấp sổ BHXH cho người lao động tại các đơn vị, doanh nghiệp được thực hiện tương đối đầy đủ, giải quyết kịp thời chế độ cho người lao động. Từ năm 2012 đến 2018, số người tham gia BHXH tăng lên qua từng năm: Năm 2012 có 70.788 người tham gia đến năm 2018 có 98.652 người tham gia, đạt tỷ lệ 14,7% trên tổng số lực lượng lao động trong độ tuổi trên địa bàn tỉnh.

Triển khai và thực hiện hiệu quả mô hình hoạt động “Giải quyết việc làm gắn với thực hiện Bảo hiểm thất nghiệp”, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động trong việc tìm kiếm việc làm, học nghề, xuất khẩu lao động và thực hiện chính sách Bảo hiểm thất nghiệp. Năm 2012, tổng số lao động tham gia BHYT là 53.187 người, đến năm 2018 tăng lên 90.000 người. Trong giai đoạn từ năm 2012 đến nay: Đã giải quyết chế độ BHYT cho 29.494 người, với tổng số tiền chi trợ cấp thất nghiệp là 298.692 tỷ đồng; đã giới thiệu việc làm cho hơn 19.081 người. Tỷ lệ người được giới thiệu việc làm tăng lên theo từng năm trên tổng số người lao động nộp hồ sơ BHYT: Năm 2012 chiếm tỷ lệ 52%, đến năm 2018 tăng lên 70%.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Nhiều đơn vị sử dụng lao động, đặc biệt là các đơn vị ngoài quốc doanh chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật, tham gia BHXH không đủ số lao động, không đóng theo mức thu nhập thực tế của người lao động, nợ đọng BHXH kéo dài, làm ảnh hưởng đến việc giải quyết chế độ cho người lao động.

- Tỷ lệ người tham gia BHXH tự nguyện tăng chậm.

3.5. Trợ giúp xã hội

a) Về thể chế, thể chế hóa và kết quả đạt được

Thực hiện các văn bản quy định của Trung ương: Luật Người khuyết tật, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP¹¹; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP¹²,...; Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các Đề án, Kế hoạch và tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách xã hội đến với từng đối tượng. Đã ban hành một số chính sách, đề án: Chính sách xã hội cho đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020; Đề án xây dựng và nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 – 2020; hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng.

¹¹ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

¹² Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Từ năm 2012 đến nay, đã giải quyết trợ cấp bảo trợ xã hội thuộc diện xã, phường, thị trấn quản lý theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP cho 55.083 đối tượng với kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng 143,861 tỷ đồng; đến cuối năm 2018, thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, số lượng đối tượng được trợ giúp xã hội đã tăng lên 74.206 đối tượng, kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng lên hơn 330,674 tỷ đồng.

Cùng với trợ giúp xã hội, công tác trợ giúp xã hội đột xuất luôn được thực hiện kịp thời cho các gia đình có người chết, người bị thương, nhà trôi, nhà sập và hỗ trợ gạo cứu đói khắc phục hậu quả do thiên tai, dịch bệnh gây ra. Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố theo dõi sát tình hình diễn biến thiên tai, nắm chắc tình hình thiếu đói để có các biện pháp cứu trợ kịp thời, chủ động sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện, nếu vượt quá khả năng của địa phương thì đề nghị UBND tỉnh xem xét quyết định nguồn kinh phí hỗ trợ, phương châm đề ra là tuyệt đối không để người dân nào bị đói; kịp thời thăm hỏi, động viên, giải quyết chính sách cho các đối tượng bị thiệt hại, trong đó ưu tiên nhóm đối tượng là người có công, gia đình chính sách, trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi và các đối tượng bảo trợ xã hội khác. Từ năm 2012 đến nay, tổng kinh phí trợ giúp đột xuất là 243,522 tỷ đồng, đã hỗ trợ kịp thời về lương thực cứu đói, hỗ trợ cho các gia đình có người bị chết, bị thương và hỗ trợ sửa chữa nhà ở do thiên tai gây ra, giúp người dân ổn định cuộc sống.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Đời sống của một bộ phận người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng bảo trợ xã hội trong tỉnh chưa bảo đảm được mức tối thiểu và có sự chênh lệch giữa miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số với mức trung bình của cả nước.

- Do điều kiện còn khó khăn về ngân sách và số lượng đối tượng bảo trợ xã hội lớn nên hiện nay tỉnh Quảng Ngãi chưa thể bố trí kinh phí để nâng mức trợ cấp cho đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp bảo trợ xã hội (hiện vẫn hưởng theo mức chuẩn trợ cấp của Trung ương 270.000 đồng/đối tượng/tháng).

3.6. Giáo dục tối thiểu

a) Về thể chế, thể chế hóa và kết quả đạt được

Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục và đào tạo; Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg¹³; Quyết định 85/2010/QĐ-TTg¹⁴; Quyết định số

¹³ Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.

¹⁴ Quyết định 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú.

1956/QĐ-TT¹⁵, ...; tỉnh đã cụ thể hóa và ban hành các văn bản triển khai thực hiện, đồng thời nghiên cứu ban hành một số chính sách riêng của địa phương để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu về giáo dục tối thiểu và đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đã ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quy định về một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và môi trường của tỉnh Quảng Ngãi.

Công tác giáo dục trẻ em, học sinh đồng bào dân tộc thiểu số, thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn, con thương, bệnh binh hoặc các học sinh thuộc diện được trợ cấp xã hội luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm. Tình trạng bỏ học đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh thuộc đối tượng thuộc diện trợ cấp xã hội, hộ nghèo, cận nghèo... giảm rõ rệt; chất lượng học sinh ở các vùng miền núi, vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn được nâng cao; trình độ dân trí của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được cải thiện. Năm 2012, thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 208.612 người, với kinh phí là 65.436 triệu đồng, đến năm 2018 là 145.397 người, với kinh phí là 105.702 triệu đồng; năm 2012, chi trợ cấp học bổng cho 1.910 học sinh dân tộc nội trú, với kinh phí là 24.391 triệu đồng, đến năm 2018 là 1.936 học sinh, với kinh phí là 24.160 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn đã được tỉnh Quảng Ngãi đặc biệt quan tâm, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh được thực hiện trên cơ sở Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Trong giai đoạn 2012-2018, đã đào tạo nghề cho 34.605 lao động nông thôn. Trong đó, nghề phi nông nghiệp là 22.849 người, nghề nông nghiệp là 11.756 người. Tỷ lệ lao động nông thôn sau học nghề có việc làm, thêm việc làm, được nâng cao tay nghề đạt 85%, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề so với tổng số lao động trên địa bàn tỉnh từ 34% năm 2012 lên 51% năm 2018.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Các chế độ chính sách cho người học còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Mức độ hỗ trợ cho trẻ em, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số theo các chính sách đã ban hành còn thấp so với nhu cầu thực tế.

- Đa số lao động nông thôn khi tham gia học nghề còn mang tính tự phát, theo phong trào ... nên hiệu quả chưa cao.

¹⁵ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

3.7. Y tế tối thiểu

a) Về thể chế, thể chế hóa và kết quả đạt được

Triển khai thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg¹⁶; Nghị định số 39/2015/NĐ-CP¹⁷; Quyết định số 7618/QĐ-BYT¹⁸...; tỉnh đã ban hành các Đề án, chương trình, hướng dẫn triển khai thực hiện; tập trung chỉ đạo cụ thể hóa và triển khai thực hiện các mục tiêu về dân số, y tế, đảm bảo sức khỏe cho người dân, nhất là đối với các đối tượng yếu thế, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong giai đoạn từ năm 2012 đến nay, các kế hoạch phát triển ngành Y tế, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, đề án về y tế được triển khai thực hiện, hầu hết đạt và vượt kế hoạch đề ra. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến cơ sở, các huyện nghèo, xã nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm, hầu hết các đối tượng này đã được nhà nước cấp tiền để mua bảo hiểm y tế (BHYT); 100% số trạm y tế triển khai khám, chữa bệnh BHYT, số người dân tham gia BHYT đến năm 2018 đạt 89,75%. Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em được tăng cường, số phụ nữ được chăm sóc thai sản đảm bảo yêu cầu đạt từ 73,3% đến 95,7%; từ 89,94% đến 98% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân từ 17,2% năm 2012, giảm xuống còn 14,5% năm 2018. Tình hình bệnh lao đã được khống chế, giảm số tử vong, số mắc bệnh còn ở mức từ 98,38 đến 109 người/100.000 dân.

Bình quân mỗi năm đã hỗ trợ từ 8 đến 10 tỷ đồng thực hiện chính sách giúp cho người bệnh nghèo, người gặp khó khăn đột xuất mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo một phần chi phí. Tình hình suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi toàn tỉnh đã được cải thiện rõ rệt, riêng đối với 6 huyện miền núi năm 2018 tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể cân nặng/tuổi là 31,3%, giảm 1,5%, thể chiều cao/tuổi giảm 0,95% so với năm 2017. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ: Tổng số người được hỗ trợ trong 3 năm 2017-2019 là 2.762 người, với tổng kinh phí 5.524 triệu đồng.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Một số bệnh nhân mắc một số bệnh hiểm nghèo như chạy thận nhân tạo, xạ trị, hóa trị điều trị ung thư... điều trị ngoại trú, bản thân và gia đình

¹⁶ Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng về việc khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo.

¹⁷ Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

¹⁸ Quyết định số 7618/QĐ-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017-2025.

gặp nhiều khó khăn nhưng theo quy định các đối tượng này không được hỗ trợ;

- Kiến thức thực hành dinh dưỡng của người dân còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

- Nhận thức của một số bộ phận người dân về thực hiện đúng chính sách dân số nhằm phục hồi sức khỏe, nuôi con tốt hơn chưa cao.

3.8. Nhà ở tối thiểu

Triển khai thực hiện chính sách nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 167/QĐ-TTg ngày 12/12/2008, Quyết định số 33/3015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các chính sách về nhà ở tránh bão lụt khu vực miền Trung theo Quyết định số 716/QĐ-TTg ngày 14/6/2012, Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ,...; tỉnh tổ chức chỉ đạo, ban hành các nghị quyết, kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện. Đã kịp thời ban hành và triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 – 2015) trên địa bàn tỉnh; Đề án hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt.

Từ năm 2012 đến nay, tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây nhà ở là 17.536 hộ/21.148 hộ (riêng từ đầu năm 2019 đến nay đã hỗ trợ cho 151 hộ), với tổng kinh phí đã giải ngân là 366,933 tỷ đồng, trong đó: Thực hiện theo quyết định 167/2008/QĐ-TTg là 16.253 hộ/16.253 hộ, đạt 100% kế hoạch, kinh phí giải ngân là 335,677 tỷ/359,965 tỷ đồng, đạt 93,25%; thực hiện theo Quyết định 33/3015/QĐ-TTg là 1.283 hộ/4.895 hộ, đạt tỷ lệ 26,31%, kinh phí giải ngân là 31,256 tỷ đồng.

Từ năm 2012 đến nay, tổng số nhà hỗ trợ hộ nghèo xây dựng phòng, tránh bão, lụt là 2.590 nhà (từ đầu năm 2019 đến nay đã hỗ trợ xây 27 nhà), với tổng kinh phí đã giải ngân là 82,956 tỷ đồng, trong đó: Thực hiện theo Quyết định 716/QĐ-TTg là 100 nhà/100 nhà, đạt 100% kế hoạch, kinh phí là 2,6 tỷ đồng; thực hiện theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg là 2.490 nhà/2.527 nhà, đạt 98,53% nhà được phân bổ kinh phí, kinh phí là 80,356 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong năm 2017, tỉnh Quảng Ngãi đã đăng ký tham gia dự án do Quỹ khí hậu xanh tài trợ thông qua Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc với tổng số hộ đăng ký hỗ trợ là 708 hộ. Đến nay đã thực hiện hỗ trợ cho 438 hộ với tổng kinh phí hỗ trợ là 744.600 USD.

3.9. Nước sạch và vệ sinh môi trường

a) Về thể chế, thể chế hóa và kết quả đạt được

Thực hiện Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg và Quyết định số 800/QĐ-TTg¹⁹, Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020; UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010-2020, Ban Điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015. Đồng thời, ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn để thực hiện đầu tư cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở khu vực nông thôn tỉnh Quảng Ngãi. Đã ban hành quy định nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các công trình cấp nước ở nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015,...

Thực hiện Chương trình MTQG nước sạch và VSMT nông thôn, trong giai đoạn 2012-2015, tỉnh Quảng Ngãi đã quan tâm tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư cung cấp nước sạch nông thôn. Ngoài nguồn vốn của Chương trình, tỉnh Quảng Ngãi đã dành một phần vốn của các chương trình khác đầu tư lồng ghép như chương trình 135, 134, chương trình định canh – định cư, chương trình 30a, ... và các chương trình viện trợ của các tổ chức quốc tế. Kinh phí đầu tư cho Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015 là 204.235 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ là 42.670 triệu đồng; ngân sách tỉnh và nhân dân đóng góp là 161.565 triệu đồng. Số lượng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đã được xây dựng là 125 công trình lớn, nhỏ.

Từ năm 2016, Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT nông thôn không còn, nước sạch nông thôn được lồng ghép vào Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Trong giai đoạn 2016–2020, tổng kinh phí ngân sách tỉnh và kinh phí khác hỗ trợ cho thực hiện nước sạch và VSMT nông thôn là 110.322 triệu đồng; số công trình xây mới là 05 công trình; số công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng là 20 công trình; số người được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh tăng thêm năm 2018 là 94.040 người, dự kiến đến năm 2020 là 166.221 người; tỷ lệ người dân được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh ở khu vực nông thôn đến năm 2018 đạt 90,8%, dự kiến đến năm 2020 đạt 95%.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Chưa tổ chức tốt hệ thống dịch vụ trong lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và đào tạo nhân lực quản lý, vận hành các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

- Còn khó khăn về kinh phí trong thực hiện xét nghiệm mẫu nước để

¹⁹ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 và Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

đánh giá tỷ lệ (%) người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

3.10. Tiếp cận thông tin truyền thông

a) Thể chế, thể chế hóa và kết quả đạt được

Xây dựng và đưa vào khai thác sử dụng 155 ĐBĐ-VHX với tổng vốn đầu tư là 9,610 tỷ đồng, tổng vốn mua sắm trang thiết bị ban đầu là 1,472 tỷ đồng, đưa vào sử dụng 155 điểm, trong đó có 42 điểm thuộc các xã đặc biệt khó khăn, tổng diện tích đất được cấp 35.782,9 m², trung bình 230 m²/điểm. Mạng lưới này, đã đảm bảo cung cấp các dịch vụ bưu chính cho người dân trên địa bàn, với bán kính phục vụ đạt 2,4km/điểm và mật độ đạt gần 4.000người/điểm. Các tuyến cáp quang nội tỉnh đã được các doanh nghiệp đầu tư đến trung tâm xã 183/184 (trừ xã An Bình - huyện đảo Lý Sơn). Chương trình viễn thông công ích đã hỗ trợ khoảng 34.436 thuê bao điện thoại cố định (đến 31/12/2018); 65 điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ và 7 điểm điện thoại công cộng không có người phục vụ, 01 điểm truy nhập điện thoại và internet kết hợp, 6 trạm VSAT-IP. Hạ tầng phát thanh, truyền hình ngày càng đầu tư phát triển và thực hiện lộ trình chuyển phát sóng truyền hình mặt đất từ công nghệ tương tự sang công nghệ số.

Đến nay, tỷ lệ xã miền núi vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ sóng truyền hình tương tự mặt đất: 65%; tỷ lệ xã miền núi vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ sóng phát thanh: 95%; tỷ lệ xã miền núi vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã: 94%.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Hạ tầng thông tin truyền thông hiện nay đã xuống cấp, công nghệ lạc hậu, chất lượng thấp đặc biệt là hệ thống truyền thanh cơ sở, làm ảnh hưởng đến việc hưởng thụ và tiếp cận thông tin của người dân.

4. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Hệ thống chính sách thực hiện Nghị quyết 15 và Nghị quyết 07 được ban hành thống nhất, có độ bao phủ rộng khắp đến cấp cơ sở. Hệ thống pháp luật và chính sách phát triển trên các lĩnh vực xã hội ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Các chính sách đã được mở rộng hơn về đối tượng và mức thụ hưởng. Nguồn kinh phí cho việc triển khai thực hiện các chính sách được Trung ương, Tỉnh ưu tiên và xã hội quan tâm đóng góp. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên và tiếp tục được cải thiện, nhất là đối tượng người có công và các đối tượng yếu thế trong xã hội, qua đó góp phần ổn định chính trị, an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Việc triển khai thực hiện các các chính sách của Trung ương và các chính sách cụ thể hóa của tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện mục tiêu của Nghị

quyết 15 và Nghị quyết 07 đã đạt kết quả, tác động tích cực đến các mối quan hệ xã hội, hỗ trợ cho các đối tượng cần giúp đỡ trong xã hội. Đại bộ phận người dân đoàn kết, tin tưởng vào đường lối đổi mới, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Đã tập trung thống nhất đề lãnh đạo, chỉ đạo, tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện các chính sách cho người có công với cách mạng và chính sách an sinh xã hội bảo đảm tính bền vững như: Đã chăm lo tương đối đầy đủ, kịp thời cho đối tượng người có công; thực hiện các chế độ cho người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, chế độ cho học sinh dân tộc thiểu số, học sinh nghèo được thực hiện kịp thời; thực hiện các chính sách về giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nước sạch, truyền thông đạt được nhiều kết quả.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Qua gần 8 năm thực hiện Nghị quyết 15, mặc dù Trung ương và tỉnh đã thể chế hóa, ban hành hàng loạt các chính sách xã hội và tập trung tổ chức triển khai thực hiện, tuy đã đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng nhìn chung vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra.

- Các đề án, chương trình lớn có độ bao phủ rộng, liên quan đến hầu hết các ngành, với nhiều nội dung khác nhau, nhưng trong triển khai thực hiện vẫn còn thiếu sự đồng bộ, thiếu kết nối hoặc triển khai chậm, dẫn đến một số đề án, chương trình chưa phát huy hiệu quả.

- Việc cụ thể hóa các chính sách xã hội vẫn còn chưa tốt. Hệ thống chính sách xã hội có mặt còn chưa kết nối tốt với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác. Bố trí nguồn lực thực hiện các chính sách xã hội vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, nhất là nguồn lực tài chính.

- Các chế độ chính sách thay đổi thường xuyên, một số văn bản sau khi ban hành chồng chéo, bất cập, thiếu thống nhất, chưa phù hợp với thực tế và kế thừa với văn bản trước, chậm được bổ sung sửa đổi, thay thế, khó khăn cho việc tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn trong triển khai thực hiện.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách xã hội một số địa phương, cơ sở thực hiện chưa thường xuyên, liên tục, hiệu quả chưa cao; chưa có kế hoạch, giải pháp cụ thể, hình thức, nội dung tuyên truyền còn đơn điệu, thiếu liên hệ thực tiễn dẫn đến người dân chưa nắm bắt đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, một bộ phận người dân thường xuyên khiếu nại, khiếu kiện sai chính sách. Cấp ủy, chính quyền các huyện, thành phố chưa kịp thời đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc ngay tại cơ sở.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách xã hội chưa được thường xuyên. Một số sai phạm, thiếu sót chậm được phát hiện, xử lý.

5. Bài học kinh nghiệm

- Trong quá trình triển khai thực hiện, nơi nào, địa phương nào có sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy Đảng và chính quyền thì nơi đó, địa phương đó sẽ đạt được kết quả tốt.

- Thực hiện tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết 15 và Nghị quyết 70 về chính sách xã hội có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững; ngược lại, tăng trưởng, phát triển kinh tế là điều kiện thuận lợi để đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu về an sinh xã hội; phát triển kinh tế phải luôn đi đôi với mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội.

- Xây dựng chương trình hành động thực hiện các chính sách xã hội phải cụ thể, thiết thực và nằm trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh việc huy động sự hỗ trợ của toàn xã hội, phải phát huy sự phấn đấu, tính tự lực vươn lên của các đối tượng chính sách.

III. Đề xuất cho giai đoạn 2021- 2030

1. Bối cảnh

Nghị quyết 15 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 là một dấu mốc quan trọng, tiếp tục khẳng định sự quan tâm của Đảng và Nhà nước trong thực hiện chính sách xã hội nhằm mục tiêu phát triển đất nước nhanh và bền vững. Trước bối cảnh thay đổi nhanh chóng của đất nước, với những vấn đề xã hội nổi cộm hiện nay, như: Giải quyết việc làm, thất nghiệp, đói nghèo, giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nước sạch nông thôn, thụ hưởng và tiếp cận thông tin...; cùng với đó, nước ta đang trong tiến trình hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới, với nhiều biến đổi khó lường, đặc biệt là bất ổn chính trị ở một số khu vực, chiến tranh thương mại giữa các nước lớn và dưới tác động của các xu thế mang tính thời đại như già hóa dân số, biến đổi khí hậu, cách mạng công nghiệp 4.0,... đang đặt ra nhiều thách thức, trong đó có các thách thức về các vấn đề xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Trước bối cảnh đó, đòi hỏi các chính sách xã hội trong giai đoạn tới cần có những điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế của đất nước và tác động của thế giới từ bên ngoài.

2. Các đề xuất và nhiệm vụ chủ yếu

2.1. Ưu đãi người có công

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách người có công. Tăng cường cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành; thực hiện số hóa hồ sơ, dữ liệu, ứng dụng phần mềm quản lý, xét duyệt, giải quyết chế độ, chính sách người có công đảm bảo kịp thời,

chính xác, đúng quy định; nâng cao tinh thần, thái độ, chất lượng phục vụ nhân dân và khả năng tiếp cận chính sách đến các đối tượng được thụ hưởng.

Tập trung giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc, tồn đọng trong thực hiện chính sách người có công tại cơ sở; quan tâm công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; tổ chức sơ kết, tổng kết, kịp thời phát hiện những sai sót, biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

2.2. Việc làm và thị trường lao động

Mở rộng cầu lao động, giải quyết dần mất cân đối cung – cầu về lao động bằng các giải pháp: phát triển kinh tế, khuyến khích đầu tư thông qua việc quy hoạch phát triển kinh tế, nâng cao và giữ vững vị trí về chỉ số năng lực cạnh tranh, có chính sách khuyến khích về các điều kiện cho doanh nghiệp có kỹ thuật, công nghệ cao và các ngành kinh tế trọng điểm, ... tạo ra một thị trường cầu lao động phong phú, tạo nhiều việc làm mới.

Quy hoạch mạng lưới dịch vụ việc làm, xây dựng hệ thống dịch vụ việc làm có hiệu quả, đáp ứng được công tác thu thập xử lý thông tin, kết nối cung – cầu lao động, tư vấn và dự báo thông tin thị trường lao động. Duy trì thường xuyên, nâng cao chất lượng, hiệu quả các phiên giao dịch việc làm, nâng tần suất lên 04 phiên/tháng, tiến tới tổ chức các phiên giao dịch việc làm hàng tuần để tăng cường cung cấp thông tin về thị trường lao động giúp người sử dụng lao động và người lao động gặp nhau, đồng thời tạo cơ hội cho người lao động tìm được việc làm hoặc tham gia học nghề.

2.3. Giảm nghèo

Đẩy mạnh tuyên truyền bằng nhiều hình thức phong phú để nâng cao nhận thức, trách nhiệm cán bộ và người dân về thực hiện giảm nghèo bền vững, khơi dậy ý chí chủ động, trách nhiệm tự lực vươn lên của người nghèo; nâng cao năng lực cộng đồng, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo bền vững với phương châm mỗi hộ nghèo, người nghèo, địa phương nghèo phải tích cực học tập, tìm việc làm, nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo bền vững.

Ban hành cơ chế chính sách mang tính chất khuyến khích, biểu dương, khen thưởng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành tích cao trong lao động, sản xuất tạo ra nguồn thu nhập cao cho gia đình và tự vươn lên thoát nghèo. Quy định việc đầu tư không mang tính dàn trải, nhỏ lẻ, chia đều. Cần tập trung nguồn lực đầu tư dứt điểm theo kế hoạch của từng địa phương, cơ sở.

2.4. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án “Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động”, trong đó tập trung các hoạt động tuyên truyền, đối thoại với doanh nghiệp và người lao động về chính sách bảo hiểm xã hội, BHTN; tổ chức tuyên truyền với nhiều hình thức, phong phú, đa dạng.

Thường xuyên rà soát, cải cách thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội, BHTN nhằm tạo điều kiện thuận lợi, có lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp được tiếp cận tham gia và thụ hưởng chế độ BHXH, BHTN, đặc biệt là chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2.5. Trợ giúp xã hội

Tiếp tục thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng yếu thế. Tham mưu Trung ương xây dựng chuẩn mức sống tối thiểu phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội; có lộ trình tiếp tục giảm độ tuổi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, mở rộng chính sách trợ giúp xã hội đối với toàn bộ người nghèo, người dân tộc thiểu số; tiếp tục tăng mức hưởng trợ cấp thường xuyên, tích hợp chi trả một lần cho nhiều chính sách khác nhau đối với cùng nhóm đối tượng.

Tiếp tục tuyên truyền vận động và tổ chức tốt các phong trào tương thân, tương ái; mở rộng sự tham gia hỗ trợ của cộng đồng, bảo đảm người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời.

2.6. Giáo dục tối thiểu

Tiếp tục phát huy kết quả đạt được, từ đó tăng cường hơn nữa chất lượng của các hoạt động giáo dục, nâng cao hiệu quả chất lượng các chính sách giáo dục tối thiểu, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân ở vùng nông thôn về vai trò của việc đào tạo và tạo việc làm cho lao động nông thôn; kết nối hiệu quả giữa 3 nhà: Nhà nước, Nhà doanh nghiệp và Nhà khoa học để tạo sự liên kết chặt chẽ trong hỗ trợ người dân tham gia đào tạo nghề, trong chuyển giao công nghệ, kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định,...

2.7. Y tế tối thiểu

Củng cố, hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy cán bộ từ tuyến tỉnh đến cơ sở; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng. Phân đầu đạt tỷ lệ >7 bác sĩ/vạn dân vào năm 2020, 9 bác sĩ/vạn dân vào năm 2030; tăng cường nhân lực y tế cho khu vực

miền núi, hải đảo; y tế cơ sở và một số chuyên khoa Lao, Phong, Tâm thần; đẩy mạnh công tác đào tạo liên tục, cập nhật kiến thức chuyên môn đối với cán bộ y tế.

Tiếp tục tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, y đức; nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, kỷ luật lao động, ý thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ y, bác sỹ, nhân viên y tế trong công tác khám, chữa bệnh cho người bệnh; tiếp tục triển khai có hiệu quả các nội dung “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh” nhằm thay đổi nhận thức, thái độ, phong cách phục vụ người bệnh của cán bộ y tế, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, ứng xử, nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ, củng cố niềm tin và sự hài lòng của người bệnh.

2.8. Nhà ở tối thiểu

Tiếp tục triển khai các chương trình, đề án đã được phê duyệt về hỗ trợ nhà ở cho các nhóm đối tượng hộ nghèo, nhà ở cho hộ nghèo phòng, tránh bão lụt khu vực miền Trung.

2.9. Nước sạch và vệ sinh môi trường

Tăng cường vận động, khuyến khích nâng cao nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân; phát huy nội lực, nâng cao lòng tự nguyện đóng góp tài chính để xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; nâng cao hiểu biết của người dân về sử dụng nước sạch và mối liên quan giữa nước sạch với sức khỏe.

Huy động các nguồn vốn thực hiện xã hội hóa cung cấp nước sạch nông thôn, từ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn từ ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) cho đến các nguồn vốn của các Tổ chức Quốc tế, đóng góp của nhân dân và các nguồn huy động khác.

2.10. Tiếp cận thông tin truyền thông

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền các chính sách xã hội đến với người dân, nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa, hải đảo và vùng dân tộc thiểu số, để đảm bảo mục tiêu người dân tiếp cận thông tin. Mở rộng phạm vi phủ sóng truyền hình, phát thanh.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án “Thông tin đối ngoại tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020”; thực hiện Chương trình phối hợp TTTT và TTĐN với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng và Đề án tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới, hải đảo. Tuyên truyền thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững.

3. Kiến nghị

- Đề thực hiện chính sách xã hội có hiệu quả, trong thời gian đến đề nghị Trung ương tiếp tục ban hành các cơ chế, chính sách nhằm huy động mọi nguồn lực kết hợp cùng sự nỗ lực của bản thân, gia đình đối tượng để tham gia một cách tích cực nhất.

- Đề nghị các Bộ, ngành trung ương khi ban hành dự án, chính sách phải có hướng dẫn tổ chức thực hiện kịp thời hoặc việc ban hành chính sách, dự án phải cụ thể, rõ ràng áp dụng ngay khi có hiệu lực thi hành; không cần phải hướng dẫn mới có cơ sở thực hiện.

- Thực hiện chương trình giảm nghèo, trong thời điểm giao thời, chuyển tiếp giữa các giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 sẽ có một số dự án, chính sách không còn hiệu lực thi hành nhưng Chương trình giảm nghèo vẫn tiếp tục thực hiện. Do đó đề nghị các Bộ, Ngành Trung ương cần có hướng dẫn kịp thời để địa phương có căn cứ thực hiện.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Viện Khoa học Xã hội (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Lao động-Thương binh và Xã hội;
- VPUB: CVP, PCVP(VX), CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{lmc349}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Dũng